

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04-6-2024
V/v “tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền
- Ông Nguyễn Vĩnh Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim The – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu N, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà N là: Anh Lê Thanh P, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/9/2023. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phan Tấn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thu N, cũng như ý kiến trình bày của anh Lê Thanh P (là đại diện theo ủy quyền của bà N trong quá trình giải quyết vụ án, thì nội dung khởi kiện của bà N được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thu N và ông Phan Tấn T từng là vợ chồng, hai bên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/2023/QĐCNTTLH ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Quá trình làm thủ tục ly hôn, bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung mà để hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, bà N và ông T không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Hiện tại, thửa đất 48 do ông Phan Tấn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do nhà nước giao nền mua chậm trả vào khoảng năm 2005 và bà N và ông T cùng nhau góp tiền trả cho nhà nước. Đến năm 2007, bà N và ông T đã xây dựng căn nhà cấp 04 trên đất và sinh sống cho đến nay, số tiền dùng để xây nhà là tiền chung của bà N và ông T.

Do đó, bà N khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết: Buộc ông Phan Tấn T chia tài sản $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Bà N yêu cầu được nhận toàn bộ nhà, đất và hoàn lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất. Bà N xác định hiện tại bà N và ông T không có nợ ai. Ngoài ra, bà N không có ý kiến hay yêu cầu khởi kiện nào khác.

Tại bản tự khai ngày 29/11/2023, biên bản hòa giải ngày 29/11/2023, bị đơn là ông Phan Tấn T trình bày: Ông T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N. Ông T xác định ông T và bà N đã ly hôn với nhau theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/2023/QĐCNTTLH ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Khi thực hiện thủ tục ly hôn, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản mà để hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản là nhà, đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Hiện tại, thửa đất 48 do ông T đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng, không có cầm cố hay thế chấp cho người khác. Nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do nhà nước giao nền mua trả chậm vào khoảng năm 2005, ông T và bà N cùng nhau trả góp tiền cho nhà nước. Đến năm 2007, ông T và bà N có xây dựng căn nhà cấp 04 trên đất và sinh sống cho đến nay.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, thì ông T không đồng ý. Ông T chỉ đồng ý để lại nhà, đất trên cho con là anh Phan Tấn T1. Ông T xác định quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là tài sản chung giữa ông T và bà N, hiện tại ông T và bà N không có nợ ai. Ngoài ra, ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải ngày 06/12/2023, bị đơn là ông Phan Tấn T có trình bày bổ sung như sau: Ông T xác định phần nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà N, nên không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh và Biên bản định giá tài sản ngày 05/01/2024 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh thành lập đã xác định: Trên thửa đất thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An có 01 căn nhà cấp 4, diện tích: $4,23\text{m} \times 11,55\text{m} = 80,86\text{m}^2$, giá trị thành tiền tại thời điểm định giá là: $3.070.971\text{đ} \times 80,86\text{m}^2 = 248.318.715\text{đ}$. Giá trị quyền sử dụng đất là $8.000.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 6 – 2024 ngày 19/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì diện tích đo đạc thực tế của thửa 48 là $102,5\text{m}^2$. Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 48 là $102,5\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 820.000.000\text{đ}$. Tổng giá trị nhà, đất tại thửa 48 mà bà N đang tranh chấp là $1.068.318.715\text{đ}$.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày bổ sung như sau:

- Anh Lê Thanh P là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thu N có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu ông Phan Tấn T phải chia cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, tương ứng giá trị bà N yêu cầu được chia và nhận là $1.068.318.715\text{đ}/2 = 534.159.357\text{đ}$.

- Ông Phan Tấn T vẫn giữ nguyên quan điểm là không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu N. Ông T cho rằng phần nhà, đất tại thửa 48 được ông T mua, xây dựng từ nguồn tiền cha mẹ ông T tặng cho riêng, nên là tài sản riêng của ông T, không phải tài sản chung của ông T với bà N. Ông T cũng xác định ông T và bà N cưới nhau từ năm 1995, nhưng đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau, thì ông T và bà N thuê nhà trọ sinh sống, đi làm, đến năm 2005 mới mua đất nền trả chậm của nhà nước tại thửa 48, năm 2007 thì xây nhà trên phần đất đã mua để ở cho đến năm 2014 thì tiếp tục sửa chữa lại căn nhà, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiếp tục sinh sống ở đó cho đến khi hai bên ly hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng thì phía nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định, nhưng phía bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cho thấy: Phần nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An được tạo lập trong thời gian từ năm 2005 đến năm 2007, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014, là được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà N, vì ông T với bà N kết hôn ngày 27/11/2001 đến ngày 08/9/2023 mới ly hôn. Do đó, đối chiếu quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn

nhân và Gia đình năm 2014, thì phần nhà, đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N với ông T. Ông T cho rằng phần nhà, đất này được ông T tạo lập từ nguồn tiền riêng của ông nên là tài sản riêng của ông T, nhưng ông T không có chứng cứ gì chứng minh, nên không được chấp nhận. Do phần nhà, đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N với ông T và hai bên đều có đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung, nên bà N khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung và yêu cầu được nhận giá trị là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Qua hòa giải, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, anh Lê Thanh P là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thu N có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu ông Phan Tấn T phải chia cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, tương ứng giá trị bà N yêu cầu được chia và nhận là $1.068.318.715\text{đ}/2 = 534.159.357\text{đ}$. Ông T sẽ được toàn quyền sử dụng, sở hữu đối với toàn bộ nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Việc thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện này của phía nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của phía nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thu N, thấy rằng: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 186386 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 18/02/2014 thì thửa đất số 48 được cấp cho ông Phan Tấn T. Tuy nhiên, thực tế cả bà N và ông T đều thống nhất là phần đất này được Nhà nước giao nền mua trả chậm từ những năm 2005 cho đến năm 2014. Vào năm 2007, 02 bên đã cất nhà ở, sau đó đến năm 2014 đã tiếp tục sửa chữa hoàn thiện căn nhà và cùng sinh sống cho đến khi ly hôn. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67/2001 do Ủy ban nhân dân thị trấn T cấp ngày 27/11/2001, thì bà N và ông T được công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp từ ngày 27/11/2001. Đến ngày 08/9/2023, bà N và ông T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/2023/QĐCNTTLH của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Như vậy, khoảng thời gian từ ngày kết hôn 27/11/2001 đến ngày 08/9/2023 là thời kỳ hôn nhân của bà N và ông T. Quyền sử dụng đất và căn nhà tại thửa 48 được tạo lập trong khoảng thời gian từ năm 2005 cho đến năm 2014, là trong

thời kỳ hôn nhân của bà **N** và ông **T**, nên theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, phần nhà, đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà **N** và ông **T** (mặc dù hiện tại thửa 48 do ông **T** đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông **T** cho rằng phần nhà, đất này được ông **T** tạo lập từ nguồn tiền riêng của ông nên là tài sản riêng của ông **T**, nhưng ông **T** không có chứng cứ gì chứng minh, nên không được chấp nhận. Bà **N** và ông **T** đã ly hôn vào ngày 08/9/2023, nhưng chưa chia tài sản chung mà để các bên tự thỏa thuận. Sau đó, giữa bà **N** và ông **T** không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, nên bà **N** khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông **T** phải chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và đề nghị được nhận bằng giá trị là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Giá trị phần tài sản chung của bà **N** và ông **T** là: 1.068.318.715đ, nên phần $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung mà bà **N** yêu cầu được chia và ông **T** có nghĩa vụ hoàn lại là 534.159.357đ.

[2.2] Những phân tích trên cũng là căn cứ cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[2.3] Về quyền lưu cư khi giải quyết chia tài sản chung: Phía nguyên đơn **Nguyễn Thu N** không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng là 4.222.000đ: Bà **N** và ông **T** mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, tương ứng thành tiền là 2.111.000đ. Bà **N** đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên ông **T** có nghĩa vụ hoàn lại cho bà **N** số tiền 2.111.000đ.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn **Nguyễn Thu N** phải chịu 25.366.374 án phí chia tài sản (tính trên tổng giá trị phần tài sản bà **N** được chia là 534.159.357đ). Bị đơn **Phan Tấn T** phải chịu 25.366.374 án phí chia tài sản (tính trên tổng giá trị phần tài sản ông **T** được chia là 534.159.357đ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, Điều 34, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thu N**.

1.1. Xác định phần nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An** là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà **Nguyễn Thu N** và ông **Phan Tấn T**.

1.2. Buộc ông **Phan Tấn T** chia cho bà **Nguyễn Thu N** $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 534.159.357đ (Năm trăm ba mươi bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

1.3. Ông **Phan Tấn T** được chia và nhận toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại thửa 48, diện tích đo đạc thực tế là 102,5m², tờ bản đồ số 3-1, **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An**. Vị trí, diện tích phần đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An** được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 6 – 2024 ngày 19/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại **huyện T**.

1.4. Ông **Phan Tấn T** có quyền, nghĩa vụ đi kê khai, đăng ký và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần tài sản được chia và nhận theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng là 4.222.000đ: Bà **N** và ông **T** mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, tương ứng thành tiền là 2.111.000đ. Bà **N** đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên ông **T** có nghĩa vụ hoàn lại cho bà **N** số tiền 2.111.000đ.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

4.1. Bà **Nguyễn Thu N** phải nộp 25.366.374 án phí chia tài sản, chuyển khoản tiền tạm ứng án phí bà **N** đã nộp là 12.000.000đ theo biên lai thu số 0003314 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí cho bà **N**, nên bà **N** phải nộp tiếp số tiền 13.366.374đ án phí sung vào ngân sách Nhà nước.

4.2. Ông **Phan Tấn T** phải nộp 25.366.374 án phí chia tài sản sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Án xử sơ thẩm công khai, bà **N**, ông **T** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Tân Thạnh;

- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Văn Khánh